

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ
tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐĐH ngày 14/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết 13/NQ-HĐĐH ngày 07/9/2021;

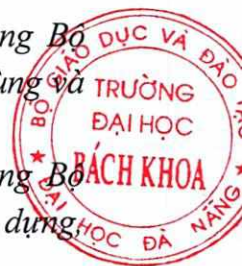
Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 12/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết 22/NQ-HĐT ngày 08/10/2021;

Căn cứ Quyết định số 3297/QĐ-ĐHĐN ngày 29/9/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ tiến sĩ;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng”.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 405/QĐ-ĐH BK ngày 05/3/2019 ban hành Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đại học Đà Nẵng (để b/c);
- Chủ tịch HĐ trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Đoàn Quang Vinh

QUY ĐỊNH

Đào tạo trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3604 /QĐ-ĐHBK ngày 30 tháng 12 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định các nội dung liên quan đến việc tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Trường).
2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, cá nhân có liên quan đến công tác đào tạo tiến sĩ của Trường; các nghiên cứu sinh (NCS) của Trường.
3. Quy định này không áp dụng đối với các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa Trường với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng và các chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ giữa Trường với các cơ sở đào tạo của nước ngoài do hai bên cùng cấp bằng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đơn vị chuyên môn là Khoa/ Bộ môn quản lý ngành đào tạo tiến sĩ.
2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiến sĩ là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, bao gồm yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp trình độ tiến sĩ, đạt bậc 8 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm chất lượng

1. Luận án tiến sĩ phải được đánh giá bằng các tiêu chí tiếp cận chuẩn mực quốc tế.
2. Nội dung chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy - học tập, kiểm tra, đánh giá và phương thức quản lý nhằm đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
3. Có đầy đủ các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định khi mở ngành, duy trì ngành và mở rộng quy mô.
4. Công tác đào tạo gắn liền với nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phục vụ cộng đồng; gắn kết hoạt động đào tạo với hoạt động nghiên cứu của các “Nhóm nghiên cứu - giảng dạy”.
5. Thực hiện đầy đủ các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

Chương II**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****Điều 4. Ngành, chuyên ngành đào tạo**

Ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường được xây dựng theo quy định hiện hành về Danh mục giáo dục, đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 5. Chương trình đào tạo

1. Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo tiến sĩ của Trường thực hiện theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và quy định hiện hành của Trường.

2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường có khối lượng học tập tối thiểu 90 tín chỉ đối với NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 và tối thiểu 120 tín chỉ đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học.

3. Nghiên cứu khoa học là thành phần chính yếu và bắt buộc trong chương trình đào tạo tiến sĩ, được bố trí trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định này. Kết quả nghiên cứu được thể hiện trong luận án tiến sĩ và những công bố khoa học có liên quan của NCS.

4. Cấu trúc chương trình đào tạo tiến sĩ bao gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ và luận án tiến sĩ.

5. Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ NCS có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.

a) Căn cứ kết luận và đề nghị của đơn vị chuyên môn và người hướng dẫn, Hiệu trưởng quyết định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung. Học phí học bổ sung do NCS tự chi trả, theo mức học phí như các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

b) Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ hoặc bằng tốt nghiệp chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (sau đây gọi là bằng tốt nghiệp chuyên sâu đặc thù bậc 7): số học phần và khối lượng tín chỉ cần phải học bổ sung được xác định căn cứ vào các học phần NCS đã tích lũy ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù; kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu.

Khi tiếp nhận NCS, trên cơ sở các văn bằng và bảng điểm mà NCS đã đạt được, Trường tổ chức họp Hội đồng để xem xét, xác định các học phần chuyển đổi và bổ sung (nếu có) cho từng NCS.

c) Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ hoặc bằng tốt nghiệp chuyên sâu đặc thù bậc 7: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành hoặc chuyên ngành (sau đây gọi chung là ngành) tương ứng, trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn; có khối lượng kiến thức tối thiểu 30 tín chỉ để đảm bảo NCS đạt

chuẩn đầu ra bậc 7 của Khung trình độ quốc gia và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu.

6. Các học phần ở trình độ tiến sĩ nhằm nâng cao trình độ lý luận chuyên ngành, cập nhật các kiến thức mới của lĩnh vực chuyên môn, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực, đề tài nghiên cứu. Mỗi học phần được thiết kế với khối lượng từ 01 đến 04 tín chỉ.

7. Học phần ở trình độ tiến sĩ có khối lượng học tập 16 tín chỉ. Trong đó, học phần bắt buộc bao gồm: 01 Tiểu luận tổng quan, 02 hoặc 03 chuyên đề tiến sĩ với tổng khối lượng chuyên đề là 06 tín chỉ.

a) Tiểu luận tổng quan yêu cầu NCS thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài luận án tiến sĩ. NCS phải hoàn thành Tiểu luận tổng quan với kết quả đạt yêu cầu trong vòng 12 tháng kể từ khi có quyết định công nhận đối với NCS có thời gian khóa đào tạo chuẩn 03 năm, trong vòng 24 tháng kể từ khi có quyết định công nhận đối với NCS có thời gian khóa đào tạo chuẩn 04 năm.

b) Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu NCS nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ. NCS phải hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ với kết quả đạt yêu cầu chậm nhất là 01 tháng trước khi trình hồ sơ đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.

c) Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ được đánh giá theo hình thức bảo vệ trước tiểu ban chuyên môn theo Điều 11 của Quy định này.

8. Luận án tiến sĩ có khối lượng 74 tín chỉ, là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu của NCS, thể hiện NCS có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 6. Hình thức và thời gian đào tạo

1. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy. NCS phải dành thời gian ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại Trường trong giai đoạn 24 tháng đầu kể từ khi có quyết định công nhận NCS.

2. Thời gian khóa đào tạo chuẩn của trình độ tiến sĩ, tính từ khi có quyết định công nhận NCS đến thời điểm được Hội đồng đánh giá luận án thông qua, là 03 năm (36 tháng) đối với NCS có bằng thạc sĩ hoặc bằng tốt nghiệp chuyên sâu đặc thù bậc 7 phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ; là 04 năm (48 tháng) đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học.

3. Mỗi NCS có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn phê duyệt kèm theo quyết định công nhận NCS (theo mẫu tại Phụ lục 1). NCS phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường theo kế hoạch đã được phê duyệt, trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

4. NCS hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu luận án đã được Hội đồng đánh giá cấp trường thông qua trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều này.

5. NCS được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng) nếu có kết quả nghiên cứu xuất sắc và hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 5 Quy định này.

6. NCS được phép kéo dài thời gian đào tạo tối đa là 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Trường, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

Hết thời gian đào tạo (kể cả thời gian được kéo dài), NCS không hoàn thành chương trình đào tạo sẽ bị buộc thôi học. Kết quả học tập, nghiên cứu của NCS đã tích lũy trong chương trình đào tạo tiến sĩ được bảo lưu, xem xét công nhận, chuyển đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 14 và Điều 15 của Quy định này.

Điều 7. Tổ chức hoạt động đào tạo

1. Tổ chức giảng dạy các nội dung trong chương trình đào tạo tiến sĩ phải được thực hiện bằng cách phối hợp học tập trên lớp với tự học, tự nghiên cứu; coi trọng năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành đào tạo và năng lực nghiên cứu khoa học độc lập, xử lý các vấn đề thực tiễn.

2. Thời gian hoạt động giảng dạy trình độ tiến sĩ được thực hiện theo thời gian áp dụng cho đại học chính quy của Trường, có sự phục vụ của thư viện và các đơn vị liên quan.

3. Việc tổ chức dạy - học các học phần bổ sung, các học phần trình độ tiến sĩ phải được triển khai tại Trường; trừ một số hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thí nghiệm hoặc đào tạo trực tuyến có thể được thực hiện ngoài Trường.

a) Học phần tiến sĩ được tổ chức giảng dạy cho lớp có từ 05 NCS trở lên. Trường hợp dưới 05 NCS, học phần được thực hiện dưới hình thức tự học có hướng dẫn, khóa luận hoặc tiểu luận để thay thế giờ lên lớp.

b) NCS phải hoàn thành tất cả các học phần bổ sung, học phần tiến sĩ (trừ chuyên đề tiến sĩ) với điểm đạt theo yêu cầu của chương trình đào tạo trong thời hạn 12 tháng kể từ khi có quyết định công nhận NCS đối với NCS đã có bằng thạc sĩ hoặc bằng tốt nghiệp chuyên sâu đặc thù bậc 7 (hoặc 24 tháng đối với NCS có bằng đại học). Trong trường hợp không hoàn thành đúng thời hạn quy định, NCS có thể đề nghị xin gia hạn thời gian hoàn thành thêm 06 tháng.

4. Trường hợp Trường không đào tạo chương trình có học phần cần bổ sung cho NCS thì gửi NCS theo học tại cơ sở giáo dục đại học thành viên ĐHĐN hoặc các cơ sở đào tạo khác đã được phép đào tạo chương trình có học phần này theo thoả thuận giữa các cơ sở đào tạo.

5. Đầu khóa học, Trường thông báo cho NCS về quy định đào tạo, chương trình đào tạo toàn khóa, kế hoạch học tập toàn khóa, quy định về nội dung và hình thức đánh giá học phần, tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ, điểm yêu cầu tối thiểu, quy trình và thủ tục bảo vệ luận án và các quy định khác có liên quan đến khóa học.

6. Tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần theo hình thức trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp được thực hiện theo các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo trực tuyến; đảm bảo chất lượng lớp học không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp.

Điều 8. Tổ chức lớp học

1. Lớp khóa học

a) Lớp khóa học tổ chức cho những NCS thuộc cùng một ngành đào tạo trong cùng một khóa học, ổn định từ đầu khóa đến khi kết thúc khóa học, để quản lý NCS.

b) Khoa đào tạo bố trí cán bộ phụ trách lớp để phối hợp với Phòng Đào tạo quản lý lớp, quản lý NCS, lập kế hoạch học tập và tổ chức các hoạt động liên quan đến lớp học.

2. Lớp học phần

a) Lớp học phần được Trường tổ chức cho những NCS đăng ký cùng một học phần trong cùng một học kỳ.

b) Khoa tổ chức giảng dạy lớp học phần theo thẩm quyền quản lý của khoa.

c) Giảng viên trực tiếp phụ trách giảng dạy lớp học phần.

d) Mã và tên lớp học phần theo quy ước hệ thống mã của Trường.

Điều 9. Đăng ký học

1. Đăng ký học các học phần

a) Trước mỗi đầu học kỳ, NCS phải thực hiện việc đăng ký học tập và nghiên cứu theo khung chương trình đào tạo và có sự đồng ý của người hướng dẫn. Trường hợp NCS đăng ký các học phần không thuộc chương trình đào tạo, phải có sự đồng ý của người hướng dẫn và Hội đồng khoa.

b) Thông tin lớp học phần (học phần, giảng viên, lịch học,...), kết quả học tập của NCS được quản lý thống nhất trong phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

2. Đăng ký tiểu luận tổng quan, các chuyên đề tiến sĩ, đề tài luận án

a) Đối với các chuyên đề mở (là chuyên đề có tên và nội dung không được quy định cụ thể trong chương trình đào tạo), NCS trao đổi với người hướng dẫn luận án xác định chuyên đề và xây dựng đề cương chuyên đề. Khoa và Bộ môn quản lý ngành đào

tạo tiến sĩ (nếu có) thông qua tên, đề cương chuyên đề, gửi về Phòng Đào tạo và giao người hướng dẫn luận án của NCS hướng dẫn NCS thực hiện chuyên đề.

b) Đối với các chuyên đề cố định (tên và nội dung được quy định cụ thể trong chương trình đào tạo), có thể được thực hiện bằng hình thức tự học có hướng dẫn hoặc lên lớp. Giảng viên phụ trách chuyên đề có trách nhiệm hướng dẫn những kiến thức thuộc chuyên đề cho NCS và hướng dẫn NCS tự nghiên cứu để hoàn thành chuyên đề.

c) Đề tài luận án và người hướng dẫn luận án cho NCS được đơn vị chuyên môn đề nghị căn cứ trên đề tài đã được đánh giá trong quá trình xét tuyển. Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tên đề tài luận án và người hướng dẫn luận án cho NCS chậm nhất là 6 tháng sau khi NCS nhập học.

3. Đăng ký học lại các học phần:

a) Nếu có điểm đánh giá học phần bắt buộc ở trình độ tiến sĩ dưới 5,5 điểm, NCS phải đăng ký học lại học phần bắt buộc.

b) Nếu có điểm đánh giá học phần tự chọn ở trình độ tiến sĩ dưới 5,5 điểm, NCS có thể đăng ký học lại học phần tự chọn này hoặc học học phần tự chọn khác.

4. Khối lượng học tập của NCS được chính thức công nhận khi NCS đã nộp kinh phí đào tạo theo quy định.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập các học phần

1. Đối với mỗi học phần, NCS được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10, lẻ đến 0,5. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần và được công bố cho NCS biết ngay khi bắt đầu học học phần.

2. Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá bộ phận và kết thúc học phần (học phần bổ sung và học phần thuộc trình độ tiến sĩ) do giảng viên phụ trách học phần đảm nhiệm theo quy định của Trường. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần.

3. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận, điểm đánh giá kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và được chuyển thành điểm chữ với các mức như sau:

Điểm theo thang 10	Điểm theo thang chữ	Điểm theo thang 4
Từ 9,5 đến 10,0	A+	4,0
Từ 8,5 đến dưới 9,5	A	4,0
Từ 8,0 đến dưới 8,5	B+	3,5
Từ 7,0 đến dưới 8,0	B	3,0

Điểm theo thang 10	Điểm theo thang chữ	Điểm theo thang 4
Từ 6,5 đến dưới 7,0	C+	2,5
Từ 5,5 đến dưới 6,5	C	2,0
Từ 5,0 đến dưới 5,5	D+	1,5
Từ 4,0 đến dưới 5,0	D	1,0
Dưới 4,0	F	0

a) Điểm đạt yêu cầu đối với học phần trình độ tiến sĩ là từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10 (điểm C trở lên theo thang điểm chữ).

b) NCS không dự kiểm tra, không dự thi kết thúc học phần mà không có lý do chính đáng sẽ phải nhận điểm 0.

4. Điểm học phần được công nhận để xét điều kiện NCS đăng ký đánh giá luận án là điểm cao nhất trong các lần học.

5. Điểm học phần phải được công bố cho NCS biết, không quá 30 ngày kể từ ngày thi đánh giá kết thúc học phần theo kế hoạch của Trường và được ghi vào bảng điểm học tập của NCS theo mẫu quy định của Trường.

6. Các bài kiểm tra, bài thi, hồ sơ liên quan được bảo quản và lưu giữ theo quy định của Trường về bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

Điều 11. Đánh giá tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ

1. Việc đánh giá tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ được thực hiện bằng cách chấm điểm bài trình bày của NCS trước tiểu ban đánh giá.

2. Hiệu trưởng quyết định thành lập tiểu ban chuyên môn đánh giá tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ của từng NCS, theo đề nghị của Trường khoa hoặc Phó Trưởng khoa phụ trách đào tạo sau đại học. Tiểu ban chuyên môn gồm 03 thành viên, có học vị từ tiến sĩ trở lên (đủ 36 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận học vị tiến sĩ), hiểu biết sâu về chuyên đề và lĩnh vực nghiên cứu của NCS, trong đó có một người là người hướng dẫn luận án NCS.

3. Trường hợp NCS bảo vệ chuyên đề tiến sĩ bằng ngoại ngữ, các thành viên tiểu ban chuyên môn phải đáp ứng các điều kiện nêu ở khoản 2 Điều này và thành thạo ngoại ngữ.

4. Điểm đánh giá tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ là trung bình cộng (lấy đến một số lẻ) điểm chấm của các thành viên theo thang điểm 10 lấy lẻ đến 0,5. Điểm đạt yêu cầu đối với tiểu luận tổng quan, chuyên đề tiến sĩ là từ 6,5 trở lên (điểm C+ trở lên theo thang điểm chữ).

Điều 12. Thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Việc thay đổi đề tài luận án chỉ được giải quyết trong trường hợp đề tài luận án phù hợp với hướng nghiên cứu của ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của NCS và phải

được thực hiện chậm nhất trong 24 tháng kể từ khi quyết định công nhận NCS có hiệu lực.

2. Tên đề tài luận án có thể được điều chỉnh theo đề nghị của Hội đồng đánh giá luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp Khoa) trong trường hợp việc điều chỉnh không làm thay đổi nội dung nghiên cứu của đề tài luận án. Sau khi đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn, căn cứ trên kết luận của hội đồng, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tên đề tài luận án chính thức.

3. Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khóa học theo quyết định công nhận NCS (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng.

4. Việc chuyển cơ sở đào tạo được xem xét trong trường hợp thời hạn học tập của NCS còn tối thiểu 12 tháng theo quyết định công nhận NCS và cơ sở chuyển đến đang triển khai đào tạo ngành tương ứng ở trình độ tiến sĩ. Việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy và các học phần mà NCS cần bổ sung (nếu có) do thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến quyết định.

5. NCS không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định này phải nộp đơn đề nghị gia hạn chậm nhất là 03 tháng trước khi hết hạn. Đơn đề nghị gia hạn phải có sự đồng ý của người hướng dẫn, Bộ môn quản lý ngành đào tạo tiến sĩ, Khoa và có ý kiến của đơn vị cử đi học (nếu có) gửi Phòng Đào tạo xem xét, trình Hiệu trưởng quyết định.

a) NCS được Trường xem xét gia hạn nếu đã hoàn thành các học phần bổ sung, chuyển đổi (nếu có), các học phần ở trình độ tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ.

b) Tổng thời gian gia hạn, thời gian đào tạo chuẩn (thể hiện ở quyết định công nhận NCS) và thời gian nghỉ học tạm thời được quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 13 không được vượt quá thời gian đào tạo tối đa được quy định tại khoản 6 Điều 6 của Quy định này.

c) NCS phải thực hiện các nghĩa vụ về tài chính, đóng học phí theo quy định trong thời gian gia hạn.

6. NCS được thôi học nếu có đơn xin thôi học với sự chấp thuận của người hướng dẫn.

Điều 13. Nghỉ học tạm thời (ngừng học)

1. NCS có thể đề nghị Trường xét nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học khi có lý do chính đáng, được sự chấp thuận của người hướng dẫn và còn trong thời hạn đào tạo, cụ thể trong các trường hợp: (i) được điều động vào lực lượng vũ trang; (ii) được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế; (iii) bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế; (iv) vì lý do cá nhân khác nhưng đã học tối thiểu 01 học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. NCS muốn ngừng học phải hoàn thành thủ tục ngừng học không quá 02 tuần kể từ khi phát sinh lý do ngừng học. Các trường hợp đặc biệt sẽ do Trường xem xét cụ thể. Thời gian tính ngừng học là thời gian kể từ khi có quyết định của Trường cho phép ngừng học.

3. Thời gian cho phép NCS nghỉ học tạm thời (ghi trong quyết định ngừng học) là thời gian vừa đủ để NCS thực hiện nhiệm vụ trong lực lượng vũ trang hoặc nghỉ thai sản; 06 tháng đối với trường hợp bị ốm hoặc tai nạn hoặc ngừng học vì lý do cá nhân.

4. Thời gian ngừng học được tính vào tổng thời gian đào tạo, trừ trường hợp được điều động vào lực lượng vũ trang, bị ốm, thai sản hoặc tai nạn.

5. NCS đang ngừng học muốn trở lại học tập phải nộp đơn đề nghị trở lại học tập với sự chấp thuận của người hướng dẫn trước khi hết hạn ngừng học.

Điều 14. Xử lý học vụ

1. Sau mỗi học kỳ, Trường tổ chức họp hội đồng xét học vụ để xem xét và đưa ra các hình thức xử lý nhắc nhở và buộc thôi học đối với NCS không hoàn thành nhiệm vụ học tập, nghiên cứu.

2. NCS bị nhắc nhở nếu thuộc vào một trong các trường hợp sau:

- a) Không hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn và phải gia hạn hoặc tiếp tục gia hạn;
- b) Người hướng dẫn đánh giá “Không hoàn thành” nhiệm vụ học tập, nghiên cứu được giao.
- c) Không đóng học phí theo thời gian quy định.

3. NCS bị buộc thôi học nếu thuộc vào một trong các trường hợp sau:

- a) Đã hết thời gian đào tạo theo quy định tại khoản 6 Điều 6 của Quy định này.
- b) Đã bị nhắc nhở 02 lần và tiếp tục bị nhắc nhở lần thứ 3.
- c) Vi phạm quy định về liên chính học thuật đến mức bị buộc thôi học.

Các trường hợp đặc biệt và các trường hợp vi phạm khác, hội đồng xét học vụ xem xét, trình Hiệu trưởng quyết định.

4. NCS bị buộc thôi học được phép bảo lưu kết quả học tập, nghiên cứu đã tích lũy. Kết quả học tập, nghiên cứu có giá trị công nhận bảo lưu trong thời gian không quá 05 năm (60 tháng) tính từ ngày thi kết thúc học phần, đánh giá chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan.

5. Sau khi bị buộc thôi học, nếu có nhu cầu cấp xác nhận kết quả học tập, NCS (hoặc người thân) cần liên hệ trực tiếp với Phòng Đào tạo của Trường để được giải quyết.

Điều 15. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu

1. Kết quả học tập, nghiên cứu của NCS đã tích lũy trong chương trình đào tạo tiến sĩ được bảo lưu, xem xét công nhận, chuyển đổi trong những trường hợp sau:

a) NCS bị thôi học và có nguyện vọng được tiếp tục theo học chương trình đào tạo thạc sĩ ngành tương ứng nếu đáp ứng những quy định của quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành;

b) NCS chuyển ngành đào tạo hoặc cơ sở đào tạo;

c) NCS đã thôi học, đăng ký dự tuyển lại vào trường và được công nhận là NCS mới.

2. Hội đồng chuyên môn được thành lập theo Quyết định của Hiệu trưởng có nhiệm vụ xem xét, công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu đã tích lũy của NCS trên cơ sở phù hợp với nội dung, yêu cầu của chương trình đào tạo. Trường hợp NCS chuyển cơ sở đào tạo hoặc đã thôi học, đăng ký dự tuyển lại vào trường, việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu thực hiện theo khoản 4 Điều 14 Quy định này, tối đa không quá 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

Thành phần hội đồng chuyên môn gồm đại diện Ban Giám hiệu, Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo phụ trách đào tạo sau đại học, Trưởng khoa hoặc Phó Trưởng khoa phụ trách đào tạo sau đại học, Trưởng Bộ môn quản lý ngành đào tạo tiến sĩ có NCS đề nghị xét công nhận, chuyển đổi kết quả học tập. Trường hợp cần thiết, có thể bổ sung thêm thành viên là giảng viên có kinh nghiệm về ngành đào tạo.

3. Quy trình, thủ tục tiếp nhận đề nghị công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu và kết quả giải quyết được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường và được công bố công khai tại trang thông tin điện tử của Trường.

Chương IV

TIÊU CHUẨN, TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC CÁ NHÂN VÀ ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 16. Tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ phải đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo.

2. Giảng viên chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

a) Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành.

Điều 17. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập NCS phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 16 của Quy định này.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn NCS, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn (khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ) phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả);

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế.

3. Mỗi NCS có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có 01 người là giảng viên cơ hữu của Trường hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Trường theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Trường với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.

Điều 18. Quyền và trách nhiệm của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ và người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018), theo quy định của Trường và các quy định liên quan.

2. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 NCS; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 NCS; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 NCS. Người hướng dẫn chính được hướng dẫn số lượng NCS tối đa như người hướng

dẫn độc lập. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 NCS được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 NCS.

3. Người hướng dẫn NCS có trách nhiệm:

a) Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hằng năm của NCS; hướng dẫn, hỗ trợ, theo dõi và đôn đốc NCS thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua;

b) Đánh giá tình hình học tập, nghiên cứu, tiến độ thực hiện luận án của NCS và định kỳ 6 tháng báo cáo Khoa, Bộ môn quản lý NCS và Trường bằng văn bản;

c) Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của NCS;

d) Đề xuất để NCS được đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn (cấp Khoa) và được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường;

đ) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định của Trường.

Điều 19. Quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại các Điều 60, Điều 61 Luật giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Xây dựng kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và kế hoạch chi tiết từng năm trên cơ sở kế hoạch toàn khóa đã được phê duyệt tại quyết định công nhận NCS, được người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn thông qua.

3. Tham gia sinh hoạt khoa học tại đơn vị chuyên môn như một giảng viên trợ giảng, nghiên cứu viên cơ hữu; tham gia thực hiện các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu theo phân công của người hướng dẫn.

4. Được đăng ký với đơn vị chuyên môn và Phòng Đào tạo để thực hiện các hoạt động trợ giảng và hỗ trợ đào tạo cho Trường: trợ giảng đại học hoặc cao học; hướng dẫn bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập, chấm bài tập; hướng dẫn đồ án tốt nghiệp đại học.

5. Được tiếp cận các nguồn tài liệu, sử dụng thư viện, các trang thiết bị thí nghiệm phục vụ cho học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án.

6. Được thanh toán thù lao khi tham gia các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu theo quy định.

7. Được đề xuất với Khoa/Bộ môn quản lý đào tạo và Trường danh sách người hướng dẫn luận án; đề nghị thay đổi người hướng dẫn nếu sau 03 tháng kể từ khi nhận được quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn mà NCS không liên hệ được với người hướng dẫn hoặc không được hướng dẫn thực hiện luận án.

8. Định kỳ 06 tháng báo cáo tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu cho đơn vị chuyên môn theo kế hoạch đào tạo Trường đã ban hành; đề xuất với người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu. NCS bị

nhắc nhở 03 lần không hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn hoặc không báo cáo kết quả nghiên cứu mà không có lý do chính đáng sẽ bị buộc thôi học.

9. Không được tìm hiểu hoặc tiếp xúc với phản biện độc lập, không được liên hệ hoặc trao đổi trực tiếp với các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường trước khi bảo vệ luận án.

10. Tuân thủ quy định của Trường về liêm chính học thuật, bảo đảm kết quả công bố xuất phát từ nghiên cứu của NCS với sự hỗ trợ của người hướng dẫn; ghi nhận và trích dẫn đầy đủ sự tham gia của cá nhân, tập thể hoặc tổ chức khác (nếu có).

11. Có trách nhiệm nộp học phí, thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của Trường.

Điều 20. Quyền và trách nhiệm của đơn vị chuyên môn

1. Đề xuất người hướng dẫn NCS có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án.

2. Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá và hằng năm của NCS; tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu của NCS.

3. Quản lý NCS trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học tại đơn vị chuyên môn. Định kỳ 6 tháng báo cáo Trường về tình hình học tập, nghiên cứu của NCS.

4. Tổ chức lấy ý kiến góp ý cho đề cương của NCS; tổ chức sinh hoạt khoa học, báo cáo kết quả định kỳ cho NCS; phân công nhiệm vụ trợ giảng, hướng dẫn đại học hoặc cao học; hướng dẫn bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập, chấm bài tập; hướng dẫn đồ án tốt nghiệp đại học.

5. Đề xuất Trường quyết định việc tiếp tục học tập; thay đổi tên đề tài luận án; bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn; kéo dài hoặc rút ngắn thời gian đào tạo của NCS.

6. Tổ chức đánh giá luận án của NCS ở đơn vị chuyên môn; xem xét thông qua hoặc không thông qua đề nghị đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường trên cơ sở quy định tại Điều 24 của Quy định này.

7. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định.

Điều 21. Quyền và trách nhiệm của Trường

1. Thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 41 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

3. Công bố công khai thông tin liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trình độ tiến sĩ trên trang thông tin điện tử của Trường.

4. Tổ chức thực hiện đào tạo trình độ tiến sĩ, đánh giá luận án của NCS và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng tiến sĩ theo kế hoạch và các quy định hiện hành.

5. Đảm bảo đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết cho giảng viên, người hướng dẫn, NCS và hội đồng đánh giá luận án (bao gồm cả nhiệm vụ sử dụng công cụ công nghệ thông tin để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho Hội đồng đánh giá luận án cấp trường để Hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận).

6. Tạo điều kiện cho NCS công bố kết quả nghiên cứu tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở cấp quốc gia và quốc tế.

7. Tăng cường liêm chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung những luận án tiến sĩ được đánh giá tại Trường.

8. Thúc đẩy bình đẳng giới trong tuyển sinh và đào tạo tiến sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

9. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định về tổ chức đào tạo và cấp bằng trình độ tiến sĩ.

10. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ theo quy định, bao gồm:

a) Vào tháng 12 hằng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo tiến sĩ, cấp bằng tiến sĩ, chỉ tiêu và kế hoạch tuyển NCS từng ngành của năm tiếp theo (theo mẫu tại Phụ lục 2);

b) Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách trích ngang NCS đã bảo vệ và luận án đã được thông qua tại Hội đồng đánh giá bảo vệ luận án cấp trường trong 02 tháng trước đó (theo mẫu tại Phụ lục 3);

c) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định.

Chương V

LUẬN ÁN VÀ ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN

Điều 22. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ

1. Luận án tiến sĩ là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu khoa học của NCS, thể hiện NCS có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết vấn đề đặt ra của đề tài luận án ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể.

2. NCS phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 03 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết quả nghiên cứu định kỳ 06 tháng/lần trong suốt thời gian thực hiện luận án. Kết quả báo cáo định kỳ là điều kiện xem xét đề nghị cho bảo vệ luận án.

3. Có cam đoan và chữ ký của NCS về nội dung luận án.

4. Ngôn ngữ để viết và trình bày luận án là tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài (một trong các ngôn ngữ: Anh, Pháp). Trường hợp chọn tiếng nước ngoài để viết và trình bày luận án, NCS cần có văn bản đề nghị và phải được Hiệu trưởng chấp thuận nhằm đảm bảo các điều kiện cần thiết cho việc đánh giá, trình bày luận án bằng tiếng nước ngoài.

5. Cấu trúc và nội dung của luận án có tối thiểu các phần sau:

a) Mở đầu: giới thiệu tóm tắt về công trình nghiên cứu, lý do chọn đề tài, mục đích, đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học của đề tài.

b) Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án đã được công bố ở ngoài nước, trong nước; chỉ ra những vấn đề mà luận án sẽ tập trung giải quyết, xác định mục tiêu đề tài, nội dung nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu.

c) Cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thiết khoa học; phương pháp nghiên cứu; kết quả nghiên cứu và đánh giá.

d) Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị những nghiên cứu tiếp theo.

đ) Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn theo quy định.

e) Danh mục các công trình khoa học, bài báo đã công bố có liên quan đến đề tài luận án NCS kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả.

g) Phụ lục (nếu có).

6. Hình thức trình bày, cấu trúc luận án: theo hướng dẫn tại Phụ lục 4.

7. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

a) Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (nếu có);

b) Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà NCS là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép NCS được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu.

8. Yêu cầu về công bố khoa học:

a) Đã công bố tối thiểu 02 bài báo với vai trò là tác giả chính (tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ) về kết quả nghiên cứu trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus, hoặc tối thiểu 02 báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành nước ngoài uy tín, có phản biện; hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành. Trường hợp bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước, tạp chí khoa học phải được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá từ 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo.

b) Các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có

đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án (công bố trong thời gian làm NCS).

c) Yêu cầu tại điểm a và điểm b khoản này có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

9. Khuyến khích NCS viết luận án và bảo vệ luận án bằng tiếng Anh.

Điều 23. Quy trình đánh giá luận án

Quy trình đánh giá luận án tiến sĩ gồm 3 bước sau đây:

- Bước 1. Đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn;
- Bước 2. Phản biện độc lập luận án;
- Bước 3. Đánh giá luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

Điều 24. Đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn (cấp Khoa)

1. Điều kiện để NCS được đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn:

a) Đã hoàn thành các học phần, các chuyên đề theo yêu cầu trong chương trình đào tạo tiến sĩ quy định tại Điều 5 và đảm bảo điểm học phần theo quy định tại khoản 3 Điều 10 và khoản 4 Điều 11 của Quy định này.

b) Đã hoàn thành luận án đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 22 của Quy định này.

c) Đạt yêu cầu về công bố khoa học theo quy định tại khoản 8 Điều 22 của Quy định này.

d) Đã được Bộ môn quản lý đào tạo góp ý và đánh giá qua ít nhất 02 lần hội thảo khoa học của Bộ môn, trong đó biên bản của hội thảo lần cuối đồng ý cho phép NCS trình luận án trước Hội đồng đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn.

đ) Có đầy đủ nhận xét đánh giá định kỳ về kết quả nghiên cứu của NCS theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Quy định này.

e) Có tóm tắt luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định.

g) Được tập thể hoặc người hướng dẫn NCS đồng ý cho đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.

h) Không trong thời gian thi hành án hình sự hoặc kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Sau khi NCS đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, theo đề nghị của người hướng dẫn và Bộ môn quản lý ngành đào tạo tiến sĩ, Trưởng khoa đề xuất bằng văn bản để Phòng Đào tạo tiến hành các thủ tục và trình Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn.

a) Hội đồng đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn gồm 07 thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp

với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS; có sự tham gia của ít nhất 02 nhà khoa học không là cán bộ cơ hữu và hợp đồng kiêm nhiệm của Trường.

b) Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của nhà khoa học được mời nhận xét luận án như tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của người hướng dẫn chính quy định tại Điều 17, trừ thư ký hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 16 của Quy định này.

c) Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, 02 phản biện và các ủy viên hội đồng. Mỗi thành viên hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong hội đồng. Người hướng dẫn NCS có thể được mời tham gia hội đồng đánh giá luận án với nhiệm vụ là ủy viên.

d) Những người không được tham gia đánh giá luận án: người thân (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột) của NCS, cấp dưới trực tiếp của NCS, đồng tác giả với NCS trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án (ngoại trừ người hướng dẫn).

3. Tổ chức đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn.

a) Đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn là hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường; các thành viên của đơn vị chuyên môn, NCS, học viên, sinh viên và những người quan tâm có quyền tham gia (trừ trường hợp luận án bảo vệ theo chế độ mật).

b) Khoa quản lý ngành chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với phòng Đào tạo tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án và lấy ý kiến rộng rãi các nhà khoa học cho luận án.

c) Luận án được gửi đến các thành viên hội đồng trước thời gian tổ chức đánh giá ít nhất là 15 ngày làm việc. Các thành viên hội đồng phải đọc luận án và viết nhận xét trước khi dự phiên họp của hội đồng đánh giá luận án.

d) Hội đồng không tổ chức họp đánh giá nếu xảy ra một trong các tình huống:

- Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng hoặc Thư ký;
- Vắng mặt phản biện có ý kiến không tán thành luận án;
- Vắng mặt từ 02 thành viên Hội đồng trở lên;
- Có từ 02 thành viên Hội đồng không tán thành luận án;
- NCS đang trong thời gian thi hành án hình sự hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

đ) Các ý kiến của các nhà khoa học; giải đáp và tiếp thu của NCS và người hướng dẫn phải được ghi đầy đủ trong biên bản, được đơn vị chuyên môn và Phòng Đào tạo xác nhận.

e) NCS tiếp thu và chỉnh sửa luận án theo góp ý của các nhà khoa học tại các Hội đồng đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn, kèm theo bản giải trình các ý kiến tiếp thu và hoàn thiện luận án.

g) Luận án chỉ được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp trường khi có tối thiểu 6 thành viên hội đồng ở lần đánh giá cuối cùng tán thành (ghi trong phiếu nhận xét luận án).

h) Khi không đủ số thành viên hội đồng tán thành đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp trường (theo điểm h khoản 4 Điều này), NCS phải hoàn thiện luận án và trình bày lại tại hội đồng đánh giá luận án. Số lượng nhà khoa học tham gia hội đồng đánh giá lần sau phải đảm bảo trùng tối thiểu hai phần ba (2/3) tổng số nhà khoa học được mời nhận xét luận án đã tham gia ở lần đánh giá trước để nhận xét quá trình hoàn thiện luận án của NCS; trong đó, phải có mặt những người có ý kiến chưa đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp trường.

5. Sau khi luận án được Hội đồng đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn tán thành, trong thời gian không quá 60 ngày làm việc, NCS phải hoàn thiện luận án để tiến hành lấy ý kiến phản biện độc lập luận án.

6. Căn cứ vào kết quả đánh giá, ý kiến góp ý của các nhà khoa học tại Hội đồng đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn, NCS hoàn thiện luận án và Khoa/Bộ môn quản lý ngành đào tạo tiến sĩ chuyển biên bản, luận án của NCS đã được hoàn thiện kèm theo các ý kiến giải trình của NCS và người hướng dẫn về Phòng Đào tạo.

Điều 25. Phản biện độc lập luận án

1. Phản biện độc lập là quy trình bắt buộc trước khi luận án của NCS được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường. Ý kiến của phản biện độc lập có giá trị tư vấn cho Hiệu trưởng xem xét, quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường cho NCS.

2. Luận án của NCS được gửi lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học hoặc chuyên gia ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài, không phải là cán bộ cơ hữu của trường, có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, đáp ứng tiêu chuẩn như đối với người hướng dẫn độc lập quy định tại Điều 17 của Quy chế này; đồng thời đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- a) Không có lợi ích liên quan trực tiếp tới NCS và người hướng dẫn;
- b) Không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với NCS và người hướng dẫn;
- c) Không là đồng tác giả với NCS trong các công bố khoa học có liên quan đến đề tài luận án; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ trực tiếp NCS về chuyên môn liên quan đến nội dung luận án và người hướng dẫn trong quá trình thực hiện luận án.

3. Phòng Đào tạo thụ lý hồ sơ đánh giá luận án có trách nhiệm bảo mật thông tin của phản biện độc lập.

4. Thông tin về người phản biện độc lập được giữ kín đối với NCS và người hướng dẫn. NCS và người hướng dẫn không được tìm hiểu, tiếp xúc hoặc trao đổi với phản biện độc lập dưới bất kỳ hình thức nào.

5. Phản biện độc lập có nhiệm vụ đọc luận án và các công trình khoa học đã công bố của NCS và có ý kiến về giá trị khoa học, những đóng góp của luận án cho lĩnh vực khoa học chuyên ngành; những điểm đúng, những điểm sai của luận án cần sửa chữa; sự phù hợp giữa đề tài luận án với mã số chuyên ngành; sự không trùng lặp đề tài, số liệu, kết quả nghiên cứu, kết luận của luận án với các đề tài, luận văn, luận án, công trình khoa học khác; tính trung thực, rõ ràng và đầy đủ trong trích dẫn; sự phản ánh kết quả luận án trong những công trình đã công bố; nhận định về nội dung, chất lượng các công trình đã công bố; những yêu cầu NCS phải chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có).

6. Phản biện độc lập cho ý kiến kết luận theo một trong ba mức: đồng ý; đồng ý nhưng có yêu cầu sửa chữa bổ sung; không đồng ý để luận án được đưa ra Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ. Trường hợp phản biện độc lập kết luận đồng ý nhưng có yêu cầu sửa chữa bổ sung, NCS cần tiếp thu và sửa chữa hoặc bảo lưu và giải trình (không cần gửi lại cho phản biện để lấy ý kiến đồng ý hay không đồng ý) bằng văn bản để lưu hồ sơ và trình bày công khai trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ. Hội đồng xem xét nội dung giải trình để đánh giá.

7. Phản biện độc lập bảo mật thông tin về nhận xét luận án, không tiếp xúc với NCS, và người hướng dẫn hoặc yêu cầu NCS cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Các yêu cầu của phản biện độc lập và giải trình của NCS, người hướng dẫn là thông qua Lãnh đạo phòng Đào tạo được phân công phụ trách. Phản biện độc lập gửi nhận xét luận án trong thời hạn ghi trong thư mời của Trường. Sau 30 ngày kể từ ngày hết hạn ghi trong thư mời, nếu không nhận được bản nhận xét luận án thì Trường có thể mời phản biện độc lập khác để thay thế.

8. Xử lý kết quả phản biện độc lập:

a) Trường hợp cả 02 phản biện độc lập đều tán thành, luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập, được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường.

b) Nếu có 01 phản biện độc lập không tán thành và 01 phản biện độc lập tán thành thì luận án phải được gửi đến phản biện độc lập thứ 3 để lấy ý kiến. Khi phản biện độc lập thứ 3 tán thành thì luận án được đưa ra bảo vệ ở Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường.

c) Nếu cả 02 phản biện độc lập không tán thành, hoặc phản biện độc lập thứ 3 không tán thành (đối với trường hợp đã có 1 trong 2 phản biện không tán thành) về chất lượng chuyên môn của luận án thì luận án được trả về đơn vị chuyên môn để NCS chỉnh sửa, bổ sung luận án và tổ chức đánh giá lại ở đơn vị chuyên môn theo quy định tại Điều 24 của Quy định này.

d) NCS chỉ được phép trình lại hồ sơ đề nghị tổ chức hội đồng đánh giá luận án sớm nhất 03 tháng kể từ ngày có quyết định trả lại luận án về đơn vị chuyên môn. Sau khi chỉnh sửa và báo cáo tại hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn, Trường triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Luận án sau khi chỉnh sửa phải được gửi lại các phản biện độc lập lần đầu không tán thành đưa luận án ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án.

đ) Nhận xét của mỗi phản biện độc lập (không có tên người phản biện) được gửi cho đơn vị chuyên môn để yêu cầu NCS tiếp thu chỉnh sửa theo các ý kiến đóng góp của phản biện độc lập hoặc giải thích bảo lưu các quan điểm của mình.

e) Luận án được các phản biện độc lập tán thành và được NCS bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện (có xác nhận của người hướng dẫn và Trưởng đơn vị chuyên môn) mới được Phòng Đào tạo tiến hành làm thủ tục thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

9. Việc tổ chức phản biện độc lập luận án hoàn thành chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm NCS hoàn thành thủ tục trình luận án sau khi đã được Hội đồng đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn thông qua. Trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều này thì thời gian được kéo dài thêm tối đa 03 tháng. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba

10. Quy trình lấy ý kiến phản biện độc lập

a) Sau khi luận án được Hội đồng đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn tán thành đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp trường, Khoa quản lý chuyên môn gửi phòng Đào tạo danh sách đề xuất các nhà khoa học đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Quy định này làm phản biện độc lập.

b) Trên cơ sở danh sách các nhà khoa học đủ điều kiện làm phản biện độc lập, Phòng Đào tạo lập danh sách và trình Hiệu trưởng xem xét, chọn 02 nhà khoa học làm phản biện độc lập.

c) Để đảm bảo yêu cầu bảo mật, lãnh đạo Phòng Đào tạo được phân công liên hệ và trực tiếp gửi hồ sơ luận án đến phản biện độc lập.

Hồ sơ luận án gửi phản biện độc lập bao gồm:

- Luận án tiến sĩ đã xóa thông tin về NCS và người hướng dẫn NCS;
- Tóm tắt luận án đã xóa thông tin về NCS và người hướng dẫn NCS;
- Bản sao các bài báo công bố kết quả nghiên cứu của NCS đã xóa thông tin về NCS và người hướng dẫn NCS;
- Thư mời và các giấy tờ liên quan khác.

d) Xử lý kết quả phản biện độc lập: thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều này.

đ) NCS và người hướng dẫn nghiên cứu ý kiến nhận xét của phản biện độc lập, tiếp thu và sửa chữa hoặc bảo lưu và giải trình bằng văn bản gửi về Phòng Đào tạo. Bản giải trình tiếp thu ý kiến cần nêu rõ và cụ thể các nội dung sau:

- Phần, mục (ở trang bao nhiêu) đã được sửa chữa;
- Những ý kiến được bảo lưu và cần được tranh luận trong buổi bảo vệ;
- Những ý kiến được giải trình;
- Có chữ ký xác nhận của NCS, người hướng dẫn, Khoa, Bộ môn quản lý ngành đào tạo tiến sĩ (nếu có) và Phòng Đào tạo.

Điều 26. Điều kiện và hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường

1. NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường khi đảm bảo đồng thời các điều kiện sau đây:

- a) Luận án của NCS được đơn vị chuyên môn đề nghị được đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;
- b) Luận án của NCS được các phản biện độc lập quy định tại Điều 25 của Quy định này tán thành;
- c) NCS không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;
- d) NCS hoàn thành nghĩa vụ về tài chính cho Trường và các đơn vị khác có liên quan đến thực hiện luận án (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường gồm:

- a) Toàn văn luận án;
- b) Tóm tắt luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh;
- c) Trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh;
- d) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả quy định tại khoản 7 Điều 22 của Quy định này (nếu có);
- đ) Văn bản của người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn đề nghị cho phép NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;
- e) Bảng điểm các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan;
- g) Quyết định công nhận NCS và minh chứng những thay đổi trong quá trình đào tạo (nếu có);
- h) Bản nhận xét của 02 phản biện độc lập.

3. NCS có trách nhiệm chuẩn bị các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c, d của khoản 2 Điều này; Phòng Đào tạo tập hợp các tài liệu còn lại.

Điều 27. Hội đồng đánh giá luận án cấp trường

1. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Hội đồng theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

2. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng:

- a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài;
- b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS;
- c) Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng đánh giá tại đơn vị chuyên môn, được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 của Quy định này.

3. Số lượng thành viên hội đồng:

Hội đồng gồm 07 thành viên, trong đó số thành viên chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư không quá 02 người; số thành viên đã tham gia đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn tối đa không quá 03 người; số thành viên ngoài trường tối thiểu 02 người;

4. Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, 02 phản biện (gồm 01 phản biện là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của trường và 01 phản biện là người ngoài trường) và các ủy viên. Mỗi thành viên hội đồng chỉ đảm nhận một trách nhiệm trong Hội đồng.

a) Chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với đề tài luận án của NCS, là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của trường, có năng lực và uy tín chuyên môn.

b) Phản biện phải có trách nhiệm cao trong việc đánh giá chất lượng khoa học của luận án, là người am hiểu sâu sắc luận án, có uy tín chuyên môn cao trong lĩnh vực khoa học của luận án, và đáp ứng các điều kiện:

- Không là đồng tác giả với NCS trong các công trình đã công bố có liên quan đến đề tài luận án;

- Không sinh hoạt trong cùng đơn vị chuyên môn với NCS và không là cấp dưới trực tiếp của NCS.

c) Đại diện tập thể hướng dẫn NCS có thể được mời tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên.

5. Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của NCS không tham gia Hội đồng.

Điều 28. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án ở cấp trường

1. Toàn văn luận án, tóm tắt luận án, các bản nhận xét của các phản biện độc lập, bản giải trình tiếp thu, chỉnh sửa của NCS phải được gửi đến các thành viên Hội đồng tối thiểu 30 ngày trước ngày họp Hội đồng đánh giá luận án.

2. Mỗi thành viên Hội đồng phải có nhận xét về luận án và các ý kiến tiếp thu, sửa chữa, giải trình của NCS về nhận xét của các phản biện độc lập bằng văn bản gửi đến Phòng Đào tạo chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng đánh giá luận án.

3. Thời gian, địa điểm tổ chức bảo vệ luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tối thiểu 20 ngày trước ngày họp Hội đồng đánh giá luận án, trừ những luận án bảo vệ mật.

4. Không có khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận án trước phiên họp Hội đồng.

5. Hội đồng đánh giá luận án không họp nếu xảy ra một trong các tình huống:

a) Không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 của Điều này;

b) Vắng mặt Chủ tịch Hội đồng hoặc Thư ký;

c) Vắng mặt phản biện có ý kiến không tán thành luận án;

- d) Vắng mặt từ 02 thành viên Hội đồng trở lên;
- e) NCS đang trong thời gian thi hành án hình sự hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;
- f) Có từ 02 thành viên Hội đồng không tán thành luận án. Trường hợp này được xem là không được Hội đồng đánh giá thông qua và không cần tổ chức bảo vệ luận án.

Điều 29. Tổ chức đánh giá luận án

1. NCS được bảo vệ luận án cấp trường nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định và hoàn thành hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của Quy định này.

2. Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ khi luận án của NCS đạt quy trình phản biện độc lập, Trường tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án. Phòng Đào tạo trực tiếp thực hiện công tác chuẩn bị và tổ chức đánh giá luận án. NCS và người hướng dẫn không tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức bảo vệ luận án, như: đưa hồ sơ luận án đến các thành viên Hội đồng, tiếp xúc để nhận các bản nhận xét luận án của thành viên Hội đồng; không liên hệ, tiếp xúc với các thành viên Hội đồng trước khi bảo vệ luận án.

3. Luận án được tổ chức bảo vệ công khai, trừ các trường hợp được bảo vệ mật theo quy định. Mỗi thành viên Hội đồng có trách nhiệm tìm hiểu đầy đủ về luận án trước khi đánh giá. Ý kiến của phản biện độc lập và giải trình, chỉnh sửa của NCS phải được trình bày công khai trước Hội đồng để xem xét, đánh giá.

4. Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu kín, mỗi phiếu có ý kiến “Đạt” hay “Không đạt”. Luận án được Hội đồng thông qua nếu không có hoặc chỉ có 01 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi họp bỏ phiếu đánh giá “Không đạt”.

5. Hội đồng thông qua quyết nghị về luận án. Quyết nghị của Hội đồng phải nêu được các vấn đề: Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án; tính hiện đại, hợp lý, độ tin cậy của phương pháp nghiên cứu; các kết quả nghiên cứu mới của luận án; những thiếu sót của luận án về nội dung và hình thức; yêu cầu những nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung; kiến nghị hoặc không kiến nghị tổ chức đánh giá lại trong trường hợp không thông qua; tán thành đề nghị công nhận học vị hay không công nhận học vị tiến sĩ ngành/ chuyên ngành cho NCS; đề nghị khen thưởng đối với luận án đặc biệt xuất sắc.

6. Biên bản buổi bảo vệ luận án được toàn thể các thành viên Hội đồng có mặt trong phiên họp thông qua và có chữ ký xác nhận của Thư ký và Chủ tịch.

7. Hội đồng đánh giá luận án tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ đánh giá luận án hoặc quá 90 ngày kể từ ngày thành lập mà không tổ chức được phiên họp đánh giá luận án. Trường hợp quá 90 ngày kể từ ngày thành lập mà không tổ chức được phiên họp đánh giá luận án, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng đánh giá luận án lần 2. Không thành lập Hội đồng đánh giá luận án lần thứ 3.

8. Trường hợp cần thiết có lý do chính đáng phải thay đổi thành viên Hội đồng đánh giá luận án, Hiệu trưởng ra quyết định điều chỉnh. Thời hạn quy định liên quan đến

hoạt động của Hội đồng (theo quy định tại khoản 7 Điều này) được tính kể từ ngày ký quyết định cuối cùng về việc điều chỉnh thành viên Hội đồng đánh giá luận án.

Điều 30. Đánh giá luận án theo hình thức trực tuyến

1. Đánh giá luận án theo hình thức trực tuyến được thực hiện trong trường hợp không thể tổ chức tập trung do thiên tai, dịch bệnh; đồng thời đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như tổ chức đánh giá trực tiếp.

2. Việc tổ chức Hội đồng đánh giá cấp Trường theo hình thức trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Luận án hoàn thành, đạt quy trình phản biện độc lập quá 03 tháng, đủ điều kiện tổ chức hội đồng đánh giá luận án cấp Trường theo quy định tại Điều 26 nhưng không thể tổ chức tổ chức trực tiếp do thiên tai, dịch bệnh;

b) Có sự đồng thuận tổ chức đánh giá theo hình thức trực tuyến của tất cả các thành viên hội đồng, NCS và người hướng dẫn;

c) Phải bảo đảm có ít nhất 05 thành viên hội đồng có mặt trực tiếp cùng NCS tại Hội đồng đánh giá;

d) Thông tin buổi bảo vệ trực tuyến phải được cung cấp đầy đủ đến các đơn vị, cá nhân có liên quan, đồng thời phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa quản lý chuyên môn tối thiểu 15 ngày trước ngày họp Hội đồng đánh giá luận án, trừ những luận án bảo vệ mật.

đ) Toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến phải được ghi hình, ghi âm và được lưu trữ kèm theo hồ sơ bảo vệ (bản chính) tại Phòng Đào tạo và khoa quản lý chuyên môn.

3. Quy trình tổ chức đánh giá luận án theo hình thức trực tuyến thực hiện tương tự quy trình tổ chức đánh giá luận án trực tiếp, đồng thời đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 31. Đánh giá lại luận án

1. Nếu luận án không được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua ở buổi bảo vệ lần thứ nhất nhưng được Hội đồng kiến nghị cho phép bảo vệ lại thì NCS được phép sửa chữa luận án để bảo vệ lần thứ 2. Lần bảo vệ thứ 2 phải được tổ chức trong khoảng thời gian chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất và không vượt quá thời gian đào tạo (kể cả thời gian gia hạn) được phép quy định tại khoản 6 Điều 6 Quy định này.

2. Hồ sơ đề nghị tổ chức bảo vệ lại luận án, ngoài các nội dung quy định đối với bảo vệ lần thứ nhất, còn phải có thêm bản tường trình về nội dung bổ sung, sửa chữa, hoàn thiện luận án của NCS và người hướng dẫn và văn bản của đơn vị chuyên môn đề nghị cho NCS bảo vệ lần thứ 2.

3. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp trường lần thứ 2 phải có tối thiểu 03 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất nhưng không được vắng mặt thành viên Hội đồng có ý kiến không tán thành luận án. Kinh phí tổ chức họp Hội đồng do NCS tự túc chi trả.

4. Không tổ chức đánh giá lại luận án khi không có kiến nghị cho phép bảo vệ lại của Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất. Trường hợp luận án bảo vệ lần thứ 2 vẫn không đạt, không tổ chức đánh giá luận án lần thứ 3.

Điều 32. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì Hiệu trưởng xác định tính chất mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận NCS; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo căn cứ xác định tính chất mật của đề tài và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản.

2. Khi luận án đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận bằng văn bản thuộc danh mục bí mật nhà nước thì chỉ những người, tổ chức trong danh sách ấn định được Hiệu trưởng phê chuẩn mới được tiếp cận nội dung (một phần hoặc toàn phần luận án), các trang thiết bị nghiên cứu và số liệu thử nghiệm, tính toán, kết quả nghiên cứu. Danh sách này phải được các cơ quan liên quan đến việc bảo mật thẩm định và đề nghị. Các tài liệu này phải được đóng dấu mật.

3. NCS thực hiện luận án được xác định là mật theo quy định tại khoản 1 Điều này được miễn công bố bài báo theo quy định tại khoản 8 Điều 22.

4. Ngoài các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, NCS bảo vệ luận án theo chế độ mật vẫn phải thực hiện các quy định chung đối với NCS.

5. Các bước tiến hành và hồ sơ đề nghị đánh giá luận án theo chế độ mật:

a) Cơ quan có thẩm quyền sẽ sử dụng kết quả nghiên cứu của luận án gửi công văn đề nghị cho Trường;

b) Phòng Đào tạo phối hợp với đơn vị chuyên môn lập hồ sơ dự kiến các thành viên tham gia Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn; danh sách những người ngoài Hội đồng được mời tham dự; danh sách những cá nhân, cơ quan được gửi tóm tắt luận án. Các danh sách này phải được các cơ quan có liên quan thẩm định và đề nghị.

c) Hiệu trưởng quyết định cho phép luận án được đánh giá và bảo vệ theo chế độ mật. Phòng Đào tạo thông báo cho đơn vị chuyên môn, người hướng dẫn và NCS biết để chuẩn bị số lượng bản thảo luận án; tóm tắt luận án; các bản chính thức luận án với số lượng xác định theo danh sách đã được thẩm định và đề nghị. Các tài liệu này phải được đóng dấu chỉ độ mật.

d) Luận án được đánh giá qua các bước: ở đơn vị chuyên môn; phản biện độc lập luận án; đánh giá tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

đ) Chỉ gửi luận án và tóm tắt luận án cho những cơ quan đơn vị và cá nhân trong danh sách đã được ấn định. Toàn bộ hồ sơ buổi bảo vệ mật được quản lý theo Quy chế bảo mật của Nhà nước.

6. Trình tự buổi bảo vệ luận án theo chế độ mật được tiến hành như bảo vệ luận án theo chế độ công khai. Thời gian và địa điểm bảo vệ chỉ được thông báo cho những người được phép tham dự và những người có trách nhiệm biết; không đăng báo, đăng mạng công khai.

Chương VI

THẨM ĐỊNH QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO, CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN

Điều 33. Thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án

Khi có yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với Trường về việc thẩm định quá trình đào tạo và chất lượng luận án, Trường thực hiện theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Sau đây gọi tắt là Thông tư 18).

Chương VII

CÔNG NHẬN TRÌNH ĐỘ VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 34. Công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ

1. NCS được Trường xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi có đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy định này;

b) Luận án của NCS đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua và đủ 90 ngày kể từ khi NCS đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung luận án theo quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường và được người hướng dẫn, Khoa, Bộ môn quản lý ngành đào tạo tiến sĩ, chủ tịch Hội đồng xác nhận (nếu có);

c) Đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam và Trung tâm Học liệu và Truyền thông của Trường toàn văn luận án và tóm tắt luận án hoàn chỉnh cuối cùng (cả bản in và bản điện tử) có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường và Hội đồng thẩm định (nếu có);

d) Luận án đã được đăng toàn văn trên trang thông tin điện tử của Trường (trừ các luận án đánh giá theo chế độ mật) trong thời gian 03 tháng kể từ khi NCS đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

đ) Nếu là trường hợp cần thẩm định theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư

18; hoặc chưa nhận được kết quả thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo khi đã hết thời hạn thẩm định quy định tại điểm c khoản 3 Điều 20 của Thông tư 18;

e) Có minh chứng đã cập nhật đầy đủ thông tin về NCS trong phần mềm quản lý đào tạo của Trường;

g) Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

2. Hồ sơ xét công nhận trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ, bao gồm:

a) Biên bản của buổi đánh giá luận án ở cấp trường;

b) Quyết nghị đồng ý thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;

c) Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá luận án có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá luận án cấp trường;

d) Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn hoặc tập thể hướng dẫn NCS;

đ) Bản xác nhận đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án của người hướng dẫn hoặc tập thể hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án (nếu có);

e) Giấy biên nhận đã nộp luận án và tóm tắt luận án của Thư viện Quốc gia Việt Nam; của Trung tâm Thông tin học liệu và Truyền thông của Trường;

g) Minh chứng công bố công khai ngày đánh giá luận án trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 32 của Quy định này;

h) Minh chứng NCS tham gia các hoạt động đào tạo của Trường theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Quy định này;

i) Hồ sơ đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn (cấp Khoa);

j) Trường hợp luận án cần thẩm định theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu; hoặc chưa nhận được kết quả thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo khi đã hết thời hạn 60 ngày làm việc kể từ khi Hội đồng thẩm định nhận được hồ sơ thẩm định của Trường.

3. Phòng Đào tạo tập hợp hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ và tiến hành thủ tục cấp bằng cho NCS khi NCS đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Hiệu trưởng có trách nhiệm tổ chức kiểm tra quá trình đào tạo, chất lượng luận án, việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng đánh giá luận án, hồ sơ xét công nhận trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ.

5. Sau khi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ cho NCS. Việc cấp bằng tiến sĩ cho NCS được thực hiện trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định công nhận trình độ tiến sĩ có hiệu lực.

6. Phòng Đào tạo công bố công khai các thông tin liên quan về văn bằng trên trang thông tin điện tử của Trường và lưu trữ toàn bộ hồ sơ liên quan đến quá trình học tập, hồ sơ cấp bằng của NCS theo quy định.

Chương VIII

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 35. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và NCS có quyền khiếu nại, tố cáo về những hành vi vi phạm quy định đào tạo tiến sĩ trong tuyển sinh, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ.

2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

Điều 36. Thanh tra, kiểm tra

1. Trường chịu sự thanh tra, kiểm tra của Đại học Đà Nẵng, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cấp theo phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước được giao.

2. Phòng Thanh tra - Pháp chế thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường theo quy định hiện hành và kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 37. Xử lý vi phạm

1. Trong trường hợp phát hiện có vi phạm trong tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, đánh giá luận án và cấp bằng tiến sĩ, Hiệu trưởng xử lý theo thẩm quyền.

2. Việc thu hồi bằng tiến sĩ được thực hiện theo quy định hiện hành và một trong những trường hợp sau:

a) Hồ sơ quá trình đào tạo được xác nhận có vi phạm, sai sót nghiêm trọng dẫn đến người được cấp bằng không còn bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện dự tuyển, công nhận NCS và duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng trong quá trình học tập và nghiên cứu;

b) Sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án và bị Hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những nội dung đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 22 của Quy định này;

c) Luận án không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại Điều 33 của Quy định này.

3. Trong trường hợp NCS bị phát hiện có những vi phạm khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật từ khiển trách, cảnh cáo, tạm ngừng học tập, đình chỉ học tập đến truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Việc xác định luận án vi phạm tại điểm b, khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền của Hội đồng thẩm định do Hiệu trưởng thành lập theo quy định tại Điều 20 Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư 18.

Chương IX**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 38: Điều khoản thi hành và quy định chuyển tiếp**

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Những quy định khác liên quan đến đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3. Đối với các khóa đã tuyển sinh trước ngày 15/8/2021 tiếp tục thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 405/QĐ-ĐHBK ngày 05/3/2019.
4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, bất cập hoặc có vấn đề mới nảy sinh cần bổ sung, sửa đổi, các đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời với Phòng Đào tạo bằng văn bản để tổng hợp ý kiến trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định.// 

HIỆU TRƯỞNG**PGS.TS Đoàn Quang Vinh**

PHỤ LỤC 1

MẪU KẾ HOẠCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU TOÀN KHOÁ CỦA NGHIÊN CỨU SINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3604 /QĐ-ĐHBK ngày 30 tháng 12 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày tháng năm 20...

KẾ HOẠCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU TOÀN KHOÁ

Họ và tên nghiên cứu sinh:

Tên đề tài:

Ngành đào tạo:

Mã ngành đào tạo:

Năm học	Nội dung học tập, nghiên cứu	Khối lượng học tập, nghiên cứu đăng ký	Kết quả dự kiến
Năm thứ 1	Các học phần về chuyên môn bổ sung (nếu có)	10 - 12 tín chỉ	Chứng nhận kết thúc học phần
	Các học phần về phương pháp nghiên cứu	04 -06 tín chỉ	Chứng nhận kết thúc học phần
Năm thứ 2	Thực hiện phần 1 của Luận án	đến 24 tín chỉ	Chương Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu,...
Năm thứ 3	Thực hiện phần 2 của Luận án	đến 30 tín chỉ	Luận án và các bài công bố,...
Năm thứ 4	Thực hiện phần 3 của Luận án	Số tín chỉ còn lại của chương trình 04 năm	Luận án và các bài công bố,...

Ghi chú: phân in nghiêng là ví dụ về các nội dung trong kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa. Kế hoạch cụ thể của nghiên cứu sinh được xây dựng căn cứ vào chương trình đào tạo đã công bố.

.....

PHỤ LỤC 2
MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3604 /QĐ-ĐHBK ngày 30 tháng 12 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-ĐHBK

Đà Nẵng, ngày tháng năm 20...

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH NĂM ...

I. Danh sách nghiên cứu sinh học tập nghiên cứu trong năm

STT ¹	Họ và tên NCS	Ngày sinh	Giới tính	Mã số CCCD/Hộ chiếu	Quốc tịch	Khóa đào tạo ²	Số, ngày quyết định công nhận NCS	Tên người hướng dẫn độc lập hoặc đồng hướng dẫn ¹	Tên người đồng hướng dẫn 2 (nếu có)	Đơn vị công tác của người hướng dẫn ngoài cơ sở	Tên đề tài luận án	Ngành, mã số	Tên đề tài luận án sau khi điều chỉnh (nếu có)	Số, ngày quyết định công nhận học vị tiến sĩ
								Công tác tại cơ sở đào tạo	Công tác ngoài cơ sở đào tạo	Công tác tại cơ sở đào tạo	Công tác ngoài cơ sở đào tạo			
1														

¹ Thứ tự NCS được sắp xếp theo nhóm các khóa tuyển sinh.

² Ghi thời gian theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá (VD: 2021-2024).

II. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quốc tịch	Chức danh khoa học (GS/PGS)	Trình độ	Mã số CCCD/Hộ chiếu	Số lượng NCS đang hướng dẫn	Số lượng công bố khoa học trong vòng 05 năm ³	Thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ
1										

³ Thuộc danh mục được Hội đồng Giáo sư nhà nước đánh giá 0,75 điểm công trình trở lên.

III. Danh sách các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo gắn với hoạt động đào tạo NCS

STT	Tên đề tài	Cấp phê duyệt	Thời gian thực hiện	Tên NCS tham gia

IV. Tồn tại, hạn chế (nếu có)

V. Nguyên nhân và giải pháp khắc phục

VI. Kiến nghị

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC 3
MẪU BÁO CÁO DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH
BẢO VỆ LUẬN ÁN CÁC THÁNG TRONG NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3604 /QĐ-ĐHBK ngày 30 tháng 12 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-ĐHBK

Đà Nẵng, ngày tháng năm 20...

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

DANH SÁCH NGHIÊN CỨU SINH ĐÃ BẢO VỆ THÀNH CÔNG LUẬN ÁN TIẾN SĨ
(Tháng năm)

TT	Họ và tên NCS	Số, ngày quyết định công nhận NCS	Tên đề tài	Ngành, mã số	Ngày bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường	Kết quả đánh giá	Ghi chú
1							

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC 4

HÌNH THỨC VÀ CẤU TRÚC LUẬN ÁN TIẾN SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3604 /QĐ-ĐHBK ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

1. Luận án được viết bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng nước ngoài sử dụng kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 13-14, mã UNICODE. Số trang tối đa của luận án là 200 trang A4 (không kể phụ lục), trong đó ít nhất 50% số trang trình bày các kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh.

2. Có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án.

3. Cấu trúc của luận án gồm:

a) Lý do lựa chọn đề tài, câu hỏi nghiên cứu, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa khoa học hoặc thực tiễn của đề tài;

b) Tổng quan về vấn đề nghiên cứu: phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước, xác định mục tiêu của đề tài, nội dung và phương pháp nghiên cứu;

c) Cơ sở lý thuyết, lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu;

d) Kết quả nghiên cứu và phân tích đánh giá;

đ) Kết luận và kiến nghị: trình bày những phát hiện mới, những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu; kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo;

e) Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong luận án theo quy định của cơ sở đào tạo;

g) Danh mục các bài báo/công trình khoa học đã công bố liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có);

h) Phụ lục (nếu có).